

外国人のための「生活の漢字」教室



☆パソコンを使って、楽しく漢字を勉強します。

☆ひらがな・カタカナ・漢字を使って文を書きます。

※非漢字圏の方を対象にしている講座です。※本講座の招生対象为初学汉字者※本講座の招生对象为初学汉字者※

☆参加できる人

- ・かんたんな日本語がわかる人
- ・はじめからおわりまで勉強できる人
- ・パソコンの使い方がわからない人も勉強できます。
- ・こども（6か月以上）の無料保育あります。

☆募集人数：20名（先着順 *初受講者優先）

☆場所：大阪市立総合生涯学習センター（裏の地図を見てください。） ☆参加費：無料！

☆申し込み方法：裏に申し込み用紙があります。2017年7月7日（金）までにFAX（06-6345-5019）で送るか、大阪市立総合生涯学習センターに持って来てください。

☆勉強する日と時間：
2017年7月25日～2018年2月27日
毎週火曜日（全30回）
9：45～11：45

☆KANJI CLASS☆ (Nursery room available. Free. Children under 6 months are not accepted.)

- **Who can join? :** Those who know very basic Japanese and who can complete the course. We will use a PC as the study tool. (Those who do not know how to use a PC are also welcomed.)
- **Participation fee:** Free!!
- **Period:** 2017/7/25 ~ 2018/2/27
- **Day:** Every Tuesday (30 times in total)
- **Time:** 9:45am- 11:45am
- **Class Size:** 20 on a first-come and first-serve basis * Those who apply for the first time are given priority.
- **Place:** Osaka-shiritsu Sogo Shogai Gakushu Center (Please see the map on the backside.)
- **How to apply:** Please fill in the application form on the backside and bring it directly to Osaka-shiritsu Sogo Shogai Gakushu Center or FAX it to the Center (FAX : 06-6345-5019) by July 7th, 2017.

☆한자교실☆

(아이를 무료로 맡기실 수 있습니다.)

참가 대상 : 간단한 일본어는 할 수 있지만, 한자를 더 공부하고 싶으신 분. 단, 도중에 포기하지 않고 끝까지 참가하실 것을 조건으로 합니다. 한자교실에서는 컴퓨터를 사용하여 학습합니다. (컴퓨터를 사용할 줄 모르셔도 학습은 가능합니다.)

학습일시 : 2017년 7월 25일~2018년 2월 27일, 매주 화요일(총 30회) 오전 9:45~11:45

참가비: 무료
모집인원수: 20명 (선착순등록제이며, 이전에 수강하신 적이 없는 분을 우선순로 합니다.)

장소: 오사카시립종합생애학습센터(뒷면 안내지도 참고)

신청방법: 뒷면에 참가신청용지가 첨부되어 있습니다.

본 신청용지를 작성하셔서 2017년 7월 7일까지 아래의 FAX 번호로 보내 주시거나, 오사카시립종합생애학습센터 앞으로 직접 신청서를 제출해 주십시오. FAX : 06-6345-5019

☆“Kanji sa Pamumuhay” Class para sa mga Dayuhan☆

☆**Maaaring sumali ang:** Nakakaintindi ng simpleng Japanese, makakasali mula umpisa hanggang katapusan ng kurso, at pati ang hindi marunong gumamit ng computer. May libreng nursery room para sa mga bata (6 buwan pataas). ☆**Bilang ng estudyante:** 20 tao (Tatanggapin ang unang 20 taong nag-apply. Bibigyan ng prayoridad ang mga sasali sa unang pagkakataon.) ☆**Araw at oras ng klase:** 9:45 - 11:45 tuwing Martes mula Hulyo 25, 2017 hanggang Pebrero 27, 2018 (30 klase sa kabuuan) ☆**Bayarin:** Libre ☆**Lugar:** Osaka-shiritsu Sogo Shogai Gakushu Center (Tignan ang mapa sa likod.) ☆**Paano mag-apply:** Sagutin ang application form sa likod at at ipadala sa fax (06-6345-5019) o dalhin sa Osaka-shiritsu Sogo Shogai Gakushu Center hanggang Hulyo 7, 2017 (Biyernes).

☆LÓP HỌC KANJI☆

(DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)

☆**ĐỐI TƯỢNG THAM GIA:** người có thể giao tiếp tiếng Nhật căn bản và có thể tham gia khóa học từ đầu đến khi kết thúc. Khóa học sử dụng máy tính tùy nhiên những người không biết sử dụng máy tính cũng có thể tham gia.

☆**HỌC PHÍ:** miễn phí !

☆**THỜI GIAN HỌC:** 25/7/2017 ~ 27/2/2018; Lúc 9:45 ~ 11:45, mỗi thứ 3 hàng tuần (tổng cộng 30 lần).

☆**SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH :** 20 người (Theo thứ tự đăng ký * Ưu tiên người học lần đầu)

☆**ĐỊA ĐIỂM :** Osaka-shiritsu Sogo Shogai Gakushu Center (Xem bản đồ ở mặt sau)

* **ĐẶC BIỆT:** Có nhận trông trẻ trên 6 tháng tuổi miễn phí

☆**CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ :** Điền vào phiếu đăng ký ở mặt sau. Thời hạn đăng ký : đến ngày 7/7/2017 (thứ 6)

Mang phiếu đăng ký đến Osaka-shiritsu Sogo Shogai Gakushu Center hoặc có thể gửi đến số FAX:

06-6345-5019

☆คลาสเรียนคันจิ☆

มีบริการดูแลเด็กอายุตั้งแต่ 6 เดือนขึ้นไป (ฟรี)

• ผู้ที่สามารถสมัครเรียนได้ :

ผู้ที่รู้ภาษาญี่ปุ่นในระดับพื้นฐานและสามารถเข้าเรียนได้ตั้งแต่นั้นจนจบ : คลาสจะใช้ต้นจนจบ : คลาสจะใช้ คอมพิวเตอร์ในการเรียนการสอน (ยินดีต้อนรับผู้ที่ไม่มีวิธีใช้คอมพิวเตอร์)

• ค่าเรียน : ฟรี • จำนวนที่รับ : 20 คน (ตามลำดับการสมัคร)

• วันและเวลาเรียน : ตั้งแต่วันที่ 25/7/2017 ถึงวันที่ 27/2/2018 27/2/2018 ทุกวันอังคาร รวมทั้งหมด 30 ครั้ง

• เวลาเรียน : ช่วงเช้า 9:45 น - 11:45 น

• สถานที่ : ศูนย์การเรียนรู้ตลอดชีพ โอซาก้า (กรุณาดูแผนที่หน้าหลัง) •

(กรุณาดูแผนที่หน้าหลัง) • วิธีการสมัคร : กรอกใบสมัครที่อยู่ด้านหลัง

กรอกใบสมัครที่อยู่ด้านหลัง แล้วแฟกซ์ส่งมาที่ศูนย์การเรียนรู้ตลอดชีพ

แล้วแฟกซ์ส่งมาที่ศูนย์การเรียนรู้ตลอดชีพ โอซาก้า(FAX : _

06-6345-5019) หรือนำส่งด้วยตนเองที่ศูนย์ ภายในวันที่ 7 กรกฎาคม

กรกฎาคม 2017

ばしよ おおさか しりつそごうしょうがいがくしゅう
場所：大阪市立総合生涯学習センター

おおさか しきた くうめだ
 大阪市北区梅田 1-2-2-500

おおさか えきまえ だい
 大阪駅前第2ビル5階

でんわ
 電話：06-6345-5004



最寄の駅
 おおさか えき きたしん ち えき
 JR大阪駅、JR北新地駅、
 ちかてつ はんきゅう はんしん うめだ えき
 地下鉄・阪急・阪神・梅田駅

Nearest stations
 JR Osaka, JR Kitashinchi,
 Subway/Hanshin/Hankyu Umeda

인접 역
 JR 오사카역, JR 기타신치역,
 (지하철·한큐·한신) 우메다역

สถานที่ที่อยู่ใกล้
 สถานีJRโอซาก้า สถานีJRคิตะชินจิ
 รถไฟใต้ดินสถานีอุเมดะ สถานีฮังชินอุเมดะ
 สถานีฮันชินอุเมดะ
 Ga gần nhất
 JR Osaka, JR Kitashinchi,
 Subway Umeda, Hankyu
 Umeda, Hanshin Umeda

Pinakamalapit na mga istasyon:
 JR Osaka, JR Kitashinchi,
 Subway Umeda, Hankyu
 Umeda, Hanshin Umeda

平成 29 年度 文化庁「生活者としての外国人」のための日本語教育事業
 主催：多文化共生センター大阪 協力：大阪市立総合生涯学習センター

がいこくじん せいかつ かんじ きょうしつ もう こ ようし
外国人のための「生活の漢字」教室 申し込み用紙

この申し込み用紙を、大阪市立総合生涯学習センターに持って来るか、FAXで送ってください。

FAX: 06-6345-5019 締切: 2017年7月7日(金) ←この日までに申し込んでください!

記入されたお名前、ご住所、連絡先などは、当教室についての連絡以外には、利用しません。

We will only use the following information to contact you about the class.

가입하신 성명, 주소, 연락처에 관한 개인정보는 한자교실에 관한 업무 이외의 목적으로는 일절 사용하지 않습니다.

ชื่อ ที่อยู่ และเบอร์โทรศัพท์ต่าง ๆ ที่ท่านเขียนไว้ จะไม่นำไปใช้เพื่อการอื่นใดนอกจากในการติดต่อสำหรับคลาสเรียนคันทันจินี่เท่านั้น

Thông tin ghi trong đơn đăng ký như họ tên, địa chỉ, liên lạc chỉ được dùng với mục đích liên lạc trong lớp học này.

Gagamitin naming ang sumusunod na imporasyon upang mai-contact kayo tungkol sa klase.

なまえ 名前 Name 이름 ชื่อ HỌ TÊN Pangalan	
じゅうしょ 住所 Address 주소 ที่อยู่ ĐỊA CHỈ Tirahan	
れんらくさき 連絡先 연락처 เบอร์โทรศัพท์ LIÊN LẠC Tel/Fax/Email	
保育は必要ですか。 Do you need nursery? BẠN CÓ CẦN NGƯỜI TRÔNG TRẺ? คุณต้องการบริการรับเลี้ยงเด็กหรือไม่? 아이를 보육소에 맡기시고 싶으십니까? Kailangan ba ninyo ang nursery? □ はい (____さい____かげつ) □ いいえ ※0~6か月のお子さんはお預かりできません。 Infants under 6 months old are not accepted. ไม่รับเด็กทารกที่อายุต่ำกว่า6เดือน KHÔNG NHẬN TRÔNG TRẺ TỪ 0~6 THÁNG TUỔI 생후 6개월 이하의 아이는 맡기실 수 없습니다.	
あなたの国、ことば Nationality & Native language	日本に来た日 Arrival date in Japan
ประเทศ / ภาษา 国籍 및 모국어	NGÀY ĐẾN NHẬT Petsa ng Pagdating sa Japan
Đất nước / Ngôn ngữ Nasyunalidad at Pangunahing wika	วันที่มาถึงญี่ปุ่น 일본 입국 날짜